

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhóm IV (đất san lấp) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1673/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh mục dự án và kiện toàn thành viên Ban chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải;*

*Căn cứ Công văn số 2095/VPCP-CN ngày 11/3/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai tuyến đường kết nối Sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội;*

*Căn cứ Thông báo số 265-TB/TU ngày 25/5/2026 về ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy đối với một số nội dung báo cáo, xin ý kiến của Đảng ủy UBND tỉnh tại phiên giao ban ngày 25/5/2026<sup>1</sup>;*

<sup>1</sup> trong đó có nội dung cơ bản nhất trí chủ trương khoanh định bổ sung các (10) khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhóm IV (đất san lấp) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh để cung cấp vật liệu cho các dự án, công trình quy định tại khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.

*Căn cứ Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt nhóm công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 683/TTr-SNNMT ngày 29/5/2026, Báo cáo số 325/BC-SNNMT ngày 14/5/2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung 10 khu vực khoáng sản nhóm IV (đất san lấp), với tổng diện tích 229,4ha, tổng tài nguyên dự báo 99.640.000m<sup>3</sup> vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Trường hợp khu vực khoáng sản đã khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nêu trên có khối lượng nhiều hơn nhu cầu sử dụng khoáng sản của công trình, dự án mà nhà đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu thi công đã đăng ký thì phần khoáng sản dôi dư được xem xét, xử lý cho các dự án, công trình khác quy định tại khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

#### 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, cơ quan có liên quan và UBND các xã, phường (nơi có khoáng sản) tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định; đăng tải, thông báo công khai các khu vực khoanh định bổ sung không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Hướng dẫn, tiếp nhận và thực hiện thẩm định hồ sơ lựa chọn tổ chức, cá nhân cấp giấy phép hoạt động khoáng sản tại các khu vực khoáng sản đã được phê duyệt nêu trên, bảo đảm đúng đối tượng, đúng tiêu chí theo quy định của pháp luật, tránh thất thoát, lãng phí nguồn lực. Trước khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV phải có báo cáo của UBND các xã, phường (nơi có khoáng sản) về kết quả hoàn thành việc lấy ý kiến Nhân dân.

c) Nghiên cứu cơ chế quản lý khối lượng khoáng sản khai thác tại mỏ để cung cấp cho các công trình, dự án, đảm bảo không để thất thoát, lãng phí tài nguyên; xác định nhu cầu sử dụng khoáng sản của các công trình, dự án, kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, xử lý phần khoáng sản dôi dư tại các khu vực mỏ nêu trên theo quy định của pháp luật.

#### 2. UBND các xã, phường (nơi có khoáng sản)<sup>2</sup> có trách nhiệm:

a) Quản lý và bảo vệ các khu vực khoáng sản trên địa bàn khi chưa được cấp phép khai thác và ngăn ngừa tình trạng khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép.

---

<sup>2</sup> gồm các xã, phường: Phượng Sơn, Nam Dương, Trường Sơn, Tam Tiến, Nghĩa Phương, Đồng Kỳ, Bó Hạ

Thường xuyên giám sát, kiểm tra để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Tập trung, khẩn trương hoàn thành việc lấy ý kiến Nhân dân đối với các khu vực khoáng sản trên địa bàn đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, kết quả tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Chủ tịch UBND các xã, phường (nơi có khoáng sản) và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, TH-ĐT, KTN, KTTH; Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TN Toàn

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**



**PHỤ LỤC. KHOANH ĐỊNH BỔ SUNG CÁC KHU VỰC KHÔNG ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC  
KHOÁNG SẢN NHÓM IV (ĐẤT SAN LẤP) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Địa điểm khu vực	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Các công trình, dự án được đề xuất cung cấp khoáng sản nhóm IV
		X (m)	Y (m)			
<b>I</b>	<b>Xã Trường Sơn</b>			<b>54</b>	<b>45.000.000</b>	
1	Thôn Đồng Quán, thôn Vua Bà, xã Trường Sơn (Khu I)	2348590.40	451484.77	54	45.000.000	(1) Dự án Đầu tư đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh Bắc Ninh tại phường Võ Cường, phường Hạp Lĩnh và xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 258,86ha; (2) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới sinh thái nghỉ dưỡng và dịch vụ giải trí tại xã Liên Bảo, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 84,94ha; (3) Dự án đầu tư xây dựng Cảng cạn Châu Phong tại xã Phù Lãng và phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 99,26ha; (4) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Xuân Cẩm-Hương Lâm, giai đoạn 2 tại xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 121,17ha; (5) Dự án Cảng cạn Đồng Sơn, phường Tiên Phong, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 17,17ha.
		2348420.22	451500.65			
		2348178.90	451535.93			
		2348426.21	451632.36			
		2348329.94	451737.19			
		2348103.51	451825.50			
		2348009.46	451780.00			
		2347992.55	451567.15			
		2347829.76	451499.78			
		2347695.48	451571.92			
		2347613.77	451004.54			
		2347812.62	450748.72			
		2348111.40	450931.46			
		2348269.95	451182.80			
2348457.44	451348.27					
2348591.55	451405.21					

STT	Địa điểm khu vực	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107°, mũi chiếu 3°)		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Các công trình, dự án được đề xuất cung cấp khoáng sản nhóm IV
		X (m)	Y (m)			
<i>II</i>	<i>Xã Nghĩa Phương</i>			<i>24,8</i>	<i>11.780.000</i>	
2	Khu vực đồi Tròn, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương	2350800.45	437569.72	24,8	11.780.000	Dự án “Đầu tư xây dựng Khu cảng cạn và dịch vụ logistics tại phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh và xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Võ Cường và xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh), với quy mô khoảng 87,12ha.
		2350768.87	437665.85			
		2350657.31	437633.20			
		2350597.91	437618.42			
		2350550.61	437659.12			
		2350661.93	437730.42			
		2350643.76	437751.52			
		2350742.27	437816.99			
		2350734.78	437916.84			
		2350687.20	437922.94			
		2350650.48	437905.61			
		2350603.90	437912.03			
		2350592.75	437968.75			
		2350325.60	438046.13			
		2350067.00	437748.88			
		2350258.15	437529.80			
		2350303.00	437633.00			
		2350461.00	437467.00			
2350584.64	437442.11					
2350603.85	437517.24					
2350672.21	437519.28					
2350667.84	437552.69					

STT	Địa điểm khu vực	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°)		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Các công trình, dự án được đề xuất cung cấp khoáng sản nhóm IV
		X (m)	Y (m)			
<i>III</i>	<i>Xã Tam Tiến</i>			<i>62,5</i>	<i>18.900.000</i>	
3	Khu vực các thôn Chàm, Núi Lim, Đồng Tiên, Diễn, xã Tam Tiến	2381815.75	406050.09	32,5	8.900.000	Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Trung Sơn - Ninh Sơn, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 74,96 ha.
		2381650.80	406365.81			
		2381563.63	406601.58			
		2381497.09	406709.72			
		2381398.38	406777.05			
		2381252.24	406730.16			
		2381194.11	406618.54			
		2381228.29	406470.13			
		2381462.59	406110.54			
		2381518.87	406150.65			
		2381601.07	406041.46			
		2381551.71	406002.34			
		2381608.43	405927.85			
		2381651.56	405911.67			
		2381600.76	405791.78			
		2381696.88	405629.04			
		2381857.80	405676.62			
2381919.88	405791.23					
2381863.95	405895.84					
2381782.41	405945.84					

STT	Địa điểm khu vực	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°)		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Các công trình, dự án được đề xuất cung cấp khoáng sản nhóm IV
		X (m)	Y (m)			
4	Thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến (Khu I)	2378925.30	403425.58	30	10.000.000	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Song Mai - Nghĩa Trung, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 197,1 ha.
		2378385.09	403669.43			
		2378120.55	403260.55			
		2378577.02	402946.64			
		2378681.77	403019.23			
		2378691.20	403192.57			
<b>IV</b>	<b>Xã Đồng Kỳ</b>			<b>15,0</b>	<b>4.875.000</b>	
5	Khu vực thôn Đèo Cà, xã Đồng Kỳ	2378019.01	418774.84	15,0	4.875.000	(1) Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thái, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 159,97ha; (2) Dự án mở rộng Khu công nghiệp Mỹ Thái, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh.
		2378028.75	418879.48			
		2378055.59	419009.72			
		2378128.63	419104.65			
		2377833.96	419303.05			
		2377789.34	419211.03			
		2377750.71	419051.43			
		2377597.19	419096.15			
		2377530.88	419062.36			
		2377576.03	418889.20			
		2377698.63	418884.42			
		2377692.90	418941.43			
		2377780.02	418945.00			
2377922.76	418802.18					

STT	Địa điểm khu vực	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Các công trình, dự án được đề xuất cung cấp khoáng sản nhóm IV
		X (m)	Y (m)			
V	<i>Xã Bồ Hạ</i>			<b>33,6</b>	<b>6.485.000</b>	
6	Khu vực thôn Đồi Hồng, xã Bồ Hạ	2374432.05	422252.34	25,0	5.625.000	(1) Dự án Cụm công nghiệp Quang Châu, phường Nénh và phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 60 ha; (2) Dự án Khu dân cư số 2, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 19,6 ha.
		2374565.74	422016.32			
		2374735.03	422052.08			
		2374787.90	422020.22			
		2374854.15	421927.47			
		2374819.70	421788.00			
		2374928.53	421612.49			
		2375223.16	422131.58			
		2374858.00	422264.94			
		2374826.35	422247.37			
		2374773.80	422274.35			
		2374769.95	422310.22			
2374662.94	422399.12					
7	Khu vực thôn Ao Cạn, xã Bồ Hạ	2373911.79	424710.32	8,6	860.000	Dự án Cụm công nghiệp Đông Sơn, xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh, với quy mô khoảng 25ha.
		2373828.92	424740.46			
		2373662.36	424711.18			
		2373643.41	424685.76			
		2373567.77	424681.09			
		2373559.02	424644.77			
		2373579.26	424591.03			
		2373635.35	424566.24			
		2373590.03	424511.48			

STT	Địa điểm khu vực	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°)		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Các công trình, dự án được đề xuất cung cấp khoáng sản nhóm IV
		X (m)	Y (m)			
		2373598.31	424462.42			
		2373678.01	424424.25			
		2373710.62	424451.14			
		2373798.25	424452.29			
		2373809.83	424479.52			
		2373869.86	424466.27			
		2373946.72	424604.82			
<b>Tổng cộng (I +II+...V)</b>				<b>189,9</b>	<b>87.040.000</b>	
<b>VI</b>	<b>Xã Nam Dương</b>			<b>23,5</b>	<b>9.400.000</b>	
1	Khu vực Núi Biêng, thôn Biêng và thôn Đồng Á, xã Nam Dương	2358952.00	453517.00	14,5	7.600.000	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội
		2358957.00	453553.00			
		2358949.00	453626.00			
		2358848.00	453594.00			
		2358806.00	453668.00			
		2358852.00	453698.00			
		2358822.00	453782.00			
		2358735.00	453838.00			
		2358654.00	453808.00			
		2358496.00	453773.00			
		2358388.00	453713.00			
		2358314.00	453620.00			
		2358393.00.	453414.00			
		2358579.00	453592.00			
2358600.00	453515.00					

STT	Địa điểm khu vực	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Các công trình, dự án được đề xuất cung cấp khoáng sản nhóm IV
		X (m)	Y (m)			
2	Khu vực thôn Bến Huyện, xã Nam Dương	2360942.00	452733.00	9,0	1.800.000	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội
		2361008.00	452887.00			
		2361002.00	452962.00			
		2360972.15	453030.99			
		2360853.74	453068.02			
		2360722.42	452959.27			
		2360714.73	452714.47			
		2360866.59	452649.71			
<b>VII</b>	<b>Phường Phượng Sơn</b>			<b>16,0</b>	<b>3.200.000</b>	
3	Khu vực tổ dân phố Hòa Mục, phường Phượng Sơn	2360866.59	452649.71	16,0	3.200.000	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội
		2360795.42	452238.40			
		2360836.89	452159.61			
		2360763.47	452028.58			
		2360610.66	452069.67			
		2360584.71	452267.21			
		2360527.37	452420.96			
		2360565.27	452605.99			
		2360714.73	452714.47			
<b>Tổng cộng (VI+VII)</b>				<b>39,5</b>	<b>12.600.000</b>	
<b>Tổng cộng (I+II+...VII)</b>				<b>229,4</b>	<b>99.640.000</b>	